



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG
VIỄN THÔNG CÀN THƠ**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng Cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG VIỄN THÔNG CẦN THƠ
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Hội đồng Quản trị xin đệ trình bản báo cáo này cùng Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Viễn thông Cần Thơ (“Công ty”) đã được kiểm toán, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghè	Ủy viên
Ông Đỗ Thiên Tứ	Ủy viên
Ông Trần Văn Út	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thái	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Tuyết Nhung	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm	Kiểm soát viên
Ông Trần Duy Cường	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thanh Nghè	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thiên Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Huân	Kế toán trưởng

2. Các hoạt động chính của Công ty

Cơ sở hoạt động

Công ty Cổ Phàn Đầu tư – Xây dựng Viễn thông Cần Thơ là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 06/2004/QĐ-BBCVT ngày 02/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5703000123, đăng ký lần đầu ngày 17/12/2004, thay đổi lần thứ 02 ngày 30/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động của Công ty: số 102 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Lĩnh vực kinh doanh

Lắp đặt hệ thống điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Sản xuất mỏ tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất pin và ắc quy; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, Sửa chữa thiết bị điện; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động viễn thông khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG VIỄN THÔNG CÀN THƠ
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

khác. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động viễn thông khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn, sản xuất than cốc. Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa. Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: thi công công trình giao thông, cầu, đường. In ấn, chi tiết: In ấn offset. Quảng cáo, chi tiết: Dịch vụ quảng cáo. Xây dựng, lắp đặt các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, công nghiệp và dân dụng. Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, công nghiệp và dân dụng. Tư vấn, lập dự án đầu tư, thi công, hỗ trợ xây dựng các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, công nghiệp và dân dụng. Sản xuất vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng các vật liệu, phụ kiện khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị vật tư vật liệu bưu chính viễn thông, điện tử tin học, thiết bị vật tư phát thanh truyền hình, thiết bị vật tư điện công nghiệp và dân dụng. Thiết kế thi công công trình điện và mang thông tin liên lạc. Giám sát thi công xây dựng công trình thông tin liên lạc (hệ thống cáp).

3. Tình hình tài chính và Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015; Kết quả hoạt động kinh doanh; Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty, được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 05 đến trang 29.

4. Các nghiệp vụ trọng yếu, bất thường và sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, các hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được phản ánh trên báo cáo này, không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh sau ngày 31/12/2015 cho đến ngày lập báo cáo này.

5. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Phan Dũng (PDAC) được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành khi lập Báo cáo tài chính; các sổ sách và chứng từ kế toán lưu giữ đầy đủ, để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty.

Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản Công ty, và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo chúng tôi, các báo cáo tài chính đính kèm, xét trên phương diện trọng yếu đã được soạn thảo và trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Viễn Thông Cần Thơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2016



NGUYỄN TRỌNG QUANG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- Hội đồng Quản trị
- Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG VIỄN THÔNG CẦN THƠ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được lập ngày 09/03/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Viễn thông Cần Thơ (“Công ty”) từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại mục V.3, V.4, V.5, V.13, V.14 và V.17 Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải thu ngắn hạn khác, Phải trả người bán ngắn hạn, Người mua trả tiền trước ngắn hạn và Phải trả ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2015 có số dư lần lượt 7.095.802.365 đồng, 1.413.101.259 đồng, 1.568.965.814 đồng, 1.303.319.211 đồng, 405.595.492 đồng và 2.016.856.726 đồng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận đối với các khoản công nợ nêu trên số tiền lần lượt là 4.688.522.692 đồng, 1.413.101.259 đồng, 609.498.372 đồng, 802.189.778 đồng, 405.595.492 đồng và 278.087.593 đồng. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế khác để làm cơ sở đưa ra ý kiến đối với số tiền chưa được xác nhận của các khoản mục này và ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính.

Như đã nêu tại mục V.3 Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng của Viễn Thông Cần Thơ, Viễn thông Bình Dương lần lượt là 2.490.824.745 đồng và 68.221.930 đồng, số tiền trên Biên bản đối chiếu công nợ lần lượt là 5.627.350.253 đồng và 44.486.343 đồng, chênh lệch (thừa, thiếu) lần lượt là 3.136.525.508 đồng và 23.735.587 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được các tài liệu liên quan đến việc xử lý các khoản chênh lệch này. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế khác để làm cơ sở đưa ra ý kiến đối với các khoản công nợ này và ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính.

Như đã nêu tại mục V.14 Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư khoản Người mua trả tiền trước ngắn hạn của Viễn Thông Bình Phước là 287.215.443 đồng, số tiền trên Biên bản đối chiếu công nợ là (248.279.565) đồng, chênh lệch (thừa) 535.495.008 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được các tài liệu liên quan đến việc xử lý khoản chênh lệch này. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế khác để làm cơ sở đưa ra ý kiến đối với khoản công nợ này và ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính.

Như đã nêu tại mục V.3, V4 Thuyết minh Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và Trả trước cho người bán ngắn hạn lần lượt là 7.095.802.365 đồng và 1.413.101.259 đồng. Công ty chưa phân loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được các tài liệu liên quan đến việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trên. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế khác để làm cơ sở đưa ra ý kiến đối với các khoản công nợ này và ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư – Xây dựng Viễn thông Cần Thơ tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính.



Võ Đoàn Thiên Thành
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

1349-2014-118-1

Kiểm toán viên 2

Tú Thị Kim Tuyền
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

1862-2013-118-1

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.473.617.897	15.924.363.599
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	310.086.702	137.689.753
1. Tiền	111		310.086.702	137.689.753
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.210.000	7.210.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	7.210.000	7.210.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.488.466.854	11.210.093.383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.095.802.365	7.359.894.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.413.101.259	1.932.570.455
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.568.965.814	1.507.030.883
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(45.894.712)	(45.894.712)
8. Tài sản thiêu chò xử lý	139	V.6	456.492.128	456.492.128
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	4.497.198.548	4.416.434.254
1. Hàng tồn kho	141		4.497.198.548	4.416.434.254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		170.655.793	152.936.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	170.655.793	152.936.209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Dơn vị tính: VND Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn	200		3.255.207.504	1.469.975.510
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.755.207.504	969.975.510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.755.207.504	969.975.510
- Nguyên giá	222		9.183.866.548	6.994.055.294
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.428.659.044)	(6.024.079.784)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	31.652.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(31.652.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2	500.000.000	500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		18.728.825.401	17.394.339.109

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.473.067.621	7.367.477.373
I. Nợ ngắn hạn	310		7.180.380.121	7.367.477.373
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.303.319.211	1.807.209.003
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	405.595.492	464.811.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.567.876.954	1.183.278.367
4. Phải trả người lao động	314	V.16	623.748.600	184.589.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	2.016.856.726	1.238.339.207
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.1	1.262.983.138	2.489.250.135
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.292.687.500	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.2	1.292.687.500	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG VIỄN THÔNG CÀN THƠ

102 Cách Mạng Tháng Tám, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.255.757.780	10.026.861.736
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	10.255.757.780	10.026.861.736
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.816.069.164	4.816.069.164
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		439.688.616	210.792.572
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		439.688.616	210.792.572
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		18.728.825.401	17.394.339.109

Người lập biểu

TRẦN THỊ NHƯ HỒNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN HOÀNG QUÂN



NGUYỄN THANH NGHÈ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	17.066.178.300	10.749.862.432
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	123.168.686
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.066.178.300	10.626.693.746
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	12.655.920.287	7.014.159.953
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.410.258.013	3.612.533.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	26.764.545	26.254.279
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	493.840.185	561.355.867
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		493.840.185	561.355.867
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	154.288.846	365.601.794
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.210.820.442	2.484.164.853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		578.073.085	227.665.558
11. Thu nhập khác	31	VI.8	40.000.000	119.350.580
12. Chi phí khác	32	VI.9	71.276.360	49.555.538
13. Lợi nhuận khác	40		(31.276.360)	69.795.042
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		546.796.725	297.460.600
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	107.108.109	86.668.028
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		439.688.616	210.792.572
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		8.794	4.216

Người lập biểu

TRẦN THỊ NHƯ HỒNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN HOÀNG HUÂN

Ngày 09 tháng 03 năm 2016



NGUYỄN THANH NGHÈ

BÁO CÁO LUU CHUYỀN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LUU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		546.796.725	297.460.600
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		404.579.260	376.251.772
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.764.545)	(58.072.461)
- Chi phí lãi vay	06		493.840.185	561.355.867
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.418.451.625	1.176.995.778
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		746.626.529	(1.312.167.003)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(80.764.294)	151.768.542
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		894.969.092	615.458.410
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.719.584)	(18.454.292)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(493.840.185)	(561.355.867)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.668.028)	(68.028.599)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	94.661.800
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(104.438.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.431.055.155	(25.559.386)
II. LUU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.189.811.254)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cồ túc và lợi nhuận được chia	27		1.764.545	141.254.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.188.046.709)	141.254.279

102 Cách Mạng Tháng Tám, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LUU CHUYỀN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LUU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ vay	33	VII.1	4.773.000.000	6.159.999.966
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(4.706.579.497)	(6.434.999.966)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(137.032.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70.611.497)	(275.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		172.396.949	(159.305.107)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		137.689.753	296.994.860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		310.086.702	137.689.753

Người lập biểu

TRẦN THỊ NHƯ HỒNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN HOÀNG HUÂN



NGUYỄN THANH NGHÈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Cần Thơ là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 06/2004/QĐ-BBCVT ngày 02/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5703000123, đăng ký lần đầu ngày 17/12/2004, thay đổi lần thứ 02 ngày 30/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Cơ cấu vốn chủ sở hữu giữa các nhà đầu tư tại thời điểm 31/12/2015:

Nhà đầu tư	Số lượng cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ góp vốn
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	15.000	1.500.000.000	30,00%
Công ty TNHH MTV Bưu Điện	3.000	300.000.000	6,00%
Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hà Nội	1.500	150.000.000	3,00%
Phạm Hữu Xuân	4.500	450.000.000	9,00%
Trần Văn Út	5.379	537.900.000	10,76%
Nguyễn Thanh Nghè	1.305	130.500.000	2,61%
14 Cán bộ Công nhân viên Công ty	3.962	396.200.000	7,92%
29 Cổ đông bên ngoài	15.354	1.535.400.000	30,71%
Cộng	50.000	5.000.000.000	100%

Trụ sở hoạt động của Công ty: số 102 Cách Mạng Tháng Tám, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lắp đặt hệ thống điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cầu kiện kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất pin và ắc quy; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa các sản phẩm kim loại dúc sẵn, Sửa chữa thiết bị điện; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động viễn thông khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động viễn thông khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn, sản xuất than cốc. Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: đại lý ký gửi hàng hóa. Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: thi công công trình giao thông, cầu, đường. In ấn, chi tiết: In ấn offset. Quảng cáo, chi tiết: Dịch vụ quảng cáo. Xây dựng, lắp đặt các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, công nghiệp và dân dụng. Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, công nghiệp và dân dụng. Tư vấn, lập dự án đầu tư, thi công, hỗ trợ xây dựng các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, công nghiệp và dân dụng. Sản xuất vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng các vật liệu, phụ kiện khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị vật tư vật liệu bưu chính viễn thông, điện tử tin học, thiết bị vật tư phát thanh truyền hình, thiết bị vật tư điện công nghiệp và dân dụng.

Thiết kế thi công công trình điện và mạng thông tin liên lạc.

Giám sát thi công xây dựng công trình thông tin liên lạc (hệ thống cáp).

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đảm bảo các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành, Chế độ kế toán Việt Nam.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Năm 2014, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, Thông tư

số 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 của Bộ Tài Chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

Năm 2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

Số đầu năm 2015 đã được chuyển đổi phù hợp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và đã được trình bày tại mục VIII.2 của thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành, thực hiện đúng và đủ các quy định theo Chế độ kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn, kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc,...) có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**2.1. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc là giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

2.2. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản đầu tư khi nhà đầu tư không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc tại thời điểm giao dịch phát sinh.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại là nợ phải thu ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

4.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đúc danh.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản với tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	01 - 07 Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08 Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 Năm
- Quyền sử dụng đất	50 Năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Số tiền còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại nợ phải trả ngắn hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Giá trị khoản vay là giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn.

Có kỳ hạn thanh toán còn lại sau 12 tháng tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập, hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Đơn vị không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đơn vị đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

Trong đó, chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ được ghi nhận căn cứ vào các giấy báo nợ của ngân hàng và chứng từ chi tiền.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh đầy đủ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế.

Theo Khoản 2 Điều 10 Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01/07/2013 (do doanh thu năm trước liền kề không quá 20 tỷ đồng).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hằng năm và số thuế thực tế phải nộp căn cứ kết quả kiểm tra thực tế của cơ quan thuế. Số thuế phản ánh trong báo cáo này chỉ là các số ước tính kế toán. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thực tế căn cứ vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế.

15. Các bên có liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Giao dịch giữa các bên có liên quan

Giao dịch giữa các bên có liên quan là việc chuyển giao các quyền hay nghĩa vụ giữa các bên có liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Tiền mặt	33.457.009	29.500.670
+ <i>Tiền mặt VND</i>	<i>33.457.009</i>	<i>29.500.670</i>
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	276.629.693	108.189.083
+ <i>Tiền gửi VND</i>	<i>276.629.693</i>	<i>108.189.083</i>
Cộng	310.086.702	137.689.753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) <i>Số dư Tiền gửi VND:</i>	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- NH TMCP Hàng Hải - CN Cần Thơ	158.235.739	27.923.562
- NH TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ	102.130.738	-
- NH TMCP Quân Đội - CN Cần Thơ	5.020.671	54.871.965
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	3.491.166	10.375.748
- NH TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	4.864.458	5.333.223
- NH TMCP Phát triển nhà DBSCL - CN Tiền Giang	-	9.684.585
- NH TMCP ĐT và PT VN - CN Mỹ Tho	2.886.921	-
Công	276.629.693	108.189.083

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Chứng khoán kinh doanh	Số Cuối năm			Số Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu	7.210.000	7.210.000	-	7.210.000	7.210.000	-
+ Công ty không chi tiết được đối tượng	7.210.000	7.210.000	-	7.210.000	7.210.000	-
2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số Cuối năm			Số Đầu năm		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	500.000.000	500.000.000	(b)	500.000.000	500.000.000	
Công	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	
(b) Chi tiết số lượng cổ phần như sau:	Số Cuối năm			Số Đầu năm		
- Cổ phiếu Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang			5.000			5.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Viễn Thông Cần Thơ	2.490.824.745	(c) 1.584.068.312
- Viễn Thông Lâm Đồng	1.614.909.087	-
- Viễn Thông Vĩnh Long	777.361.946	-
- Viễn Thông Hậu Giang	691.257.578	1.842.737.441
- Viễn Thông Tiền Giang	308.291.784	568.945.300
- Công ty Cổ phần Công trình Viettel	265.442.449	-
- Công ty TNHH Dịch vụ xây lắp Đức Bình	234.800.000	234.800.000
- Sở Khoa Học Công Nghệ Tinh Tây Ninh	109.458.293	109.458.293
- Viễn Thông Đồng Nai	104.630.499	104.630.499
- Công ty CP Công nghệ Mobifone Toàn Cầu	90.506.669	862.884.366
- Cty TNHH MTV Hòa Bình	77.000.000	77.000.000
- Viễn Thông Bình Dương	68.221.930 (d)	68.221.930
- Công ty TNHH KT cơ điện Vĩnh Định	44.000.000	44.000.000
- Trung Tâm Điều Hành Thông Tin - VNPT Cần Thơ	41.733.662	20.653.623
- Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	40.928.889	40.928.889
- Viễn Thông An Giang	39.747.628	823.858.329
- Trung Tâm Viễn Thông 3	13.711.840	73.407.372
- Trung Tâm Viễn Thông 1- VNPT Cần Thơ	3.126.620	80.040.920
- Viễn Thông Kiên Giang	-	460.199.098
- Đội Xây lắp 6 thuộc Công ty CP ĐT - XD Cáp thoát nước	-	144.485.000
- Viễn Thông Long An	-	71.976.465
- 15 khách hàng khác	79.848.746	147.598.792
Cộng	7.095.802.365	7.359.894.629

(c) Số tiền trên Biên bản đối chiếu công nợ: 5.627.350.253 đồng, chênh lệch thừa 3.136.525.508 đồng.

(d) Số tiền trên Biên bản đối chiếu công nợ: 44.486.343 đồng, chênh lệch thiếu 23.735.587 đồng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Hoàng Minh Thuấn	300.281.821	305.281.821
- Công ty TNHH Xây dựng Hải Hòa	282.800.000	282.800.000
- Công ty TNHH Vân Hải	204.400.000	204.400.000
- Ngô Văn Hoàn	131.389.248	131.389.248
- Công ty Xây dựng số 3	59.992.837	59.992.837
- Nguyễn Xuân Hòa	75.688.249	593.136.554
- 24 Nhà cung cấp khác	358.549.104	355.569.995
Cộng	1.413.101.259	1.932.570.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Phải thu khác	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác				
- Tạm ứng	1.259.531.049	-	1.262.361.689	-
+ Trần Duy Cường	95.954.350	-	20.554.350	-
+ Phan Trần Tân Phú	283.677.892	-	183.677.892	-
+ Lê Phúc Thịnh	91.722.600	-	91.722.600	-
+ Trần Bảo Phong	116.998.982	-	116.998.982	-
+ Võ Hoàng Giang	61.811.112	-	41.811.112	-
+ Hồ Phú Ngà	126.331.100	-	58.331.100	-
+ Trương Xuân Lượng	205.633.959	-	396.257.690	-
+ 17 nhân viên khác	277.401.054	-	353.007.963	-
- Ký cược, ký quỹ	32.842.789	-	11.185.646	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - PGD Xuân Khanh - Ký quỹ bảo hành công trình	13.820.064	-	11.185.646	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ - Ký quỹ bảo hành công trình	19.022.725	-	-	-
- Phải thu khác	276.591.976	-	233.483.548	-
+ CT CP Xây lắp và DV Bưu điện Kiên Giang	50.000.000	-	25.000.000	-
+ Hoàng Minh Thuấn	111.348.568	-	111.348.568	-
+ DNTN Huỳnh Minh	52.408.632	-	52.408.632	-
+ Thuế GTGT bị truy thu	1.980.000	-	1.980.000	-
+ Thuế TNCN phải thu CBNV	17.255.292	-	17.255.292	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa đủ nguồn bù đắp	9.920.637	-	1.812.209	-
+ Nguyễn Thành Tranh	10.000.000	-	-	-
+ Tiền truy thu thuế TNCN năm 2012, 2013 theo QĐ2904/QĐ-CT ngày 29/09/2014	23.678.847	-	23.678.847	-
Cộng	1.568.965.814	-	1.507.030.883	-
6. Tài sản thiêu chờ xử lý	Đơn vị	Số Cuối năm		Số Đầu năm
	tính	Số lượng	Giá trị	Số lượng
	cái	1	10.306.000	1
- Chênh lệch thiêu vật tư kiểm kê kho năm 2005				10.306.000
- Vật tư thất thoát thu bồi thường Viễn Thông Sóc Trăng			446.186.128	446.186.128
+ Cột bê tông tròn 7 mét	cột	183	182.999.268	183
+ Cột bê tông tròn 8 mét	cột	10	11.546.860	10
+ Sắt nối L100x10 dài 1,85 mét	thanh	277	188.360.000	277
+ Điện cực tiếp đất L50 x 50 x 5	điện cực	226	63.280.000	226
Cộng			456.492.128	456.492.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Nợ xấu	Thời gian quá hạn (Năm)	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán		45.894.712	-	45.894.712	-
+ <i>Bưu điện H. Phụng Hiệp (Trên 3 năm)</i>		2.047.000	-	2.047.000	-
- <i>Cần Thơ</i>					
+ <i>Phòng Tài chính Kế toán Long Mỹ</i>	<i>(Trên 3 năm)</i>	20.084.071	-	20.084.071	-
+ <i>Viễn Thông An Giang</i>	<i>(Trên 3 năm)</i>	23.763.641	-	23.763.641	-
8. Hàng tồn kho		Số Cuối năm		Số Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu		402.256.815	-	604.287.297	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		4.089.376.683	-	3.809.277.957	-
- Hàng hóa		5.565.050	-	2.869.000	-
Cộng		4.497.198.548	-	4.416.434.254	-
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT, Truyền Dẫn	TB Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	760.231.839	3.705.181.104	2.398.253.400	130.388.951	-
- Mua trong năm	-	316.000.000	-	-	316.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.873.811.254	-	-	-	1.873.811.254
Số dư cuối năm	2.634.043.093	4.021.181.104	2.398.253.400	130.388.951	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	562.409.553	3.705.181.104	1.626.100.176	130.388.951	-
- Khấu hao trong năm	138.718.566	26.333.331	239.527.363	-	404.579.260
Số dư cuối năm	701.128.119	3.731.514.435	1.865.627.539	130.388.951	-
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	197.822.286	-	772.153.224	-	969.975.510
- Tại ngày cuối năm	1.932.914.974	289.666.669	532.625.861	-	2.755.207.504
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay (xem V.12)					807.998.295 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng					4.886.091.627 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý					310.826.804 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm in cước viễn thông	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	31.652.000	31.652.000
- Thanh lý, nhượng bán	(31.652.000)	(31.652.000)
Số dư cuối năm		
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	31.652.000	31.652.000
- Thanh lý, nhượng bán	(31.652.000)	(31.652.000)
Số dư cuối năm		
III. Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Sửa chữa nhà kho, sân bãi	-	27.483.636
- Công cụ, dụng cụ	170.655.793	79.598.717
- Sửa chữa nhà làm việc	-	45.853.856
Cộng	170.655.793	152.936.209

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số Cuối năm		Trong năm		Số Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1 Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Mỹ Tho (e)	1.262.983.138	1.252.072.200	3.510.000.000	4.736.266.997	2.489.250.135	2.489.250.135
	52.983.138	52.983.138		- 166.266.997	219.250.135	219.250.135
- Vay cá nhân (f)	1.210.000.000	1.210.000.000	3.510.000.000	4.570.000.000	2.270.000.000	2.270.000.000
+ Bà Nguyễn Ngọc Thu	-	-	200.000.000	550.000.000	350.000.000	350.000.000
+ Ông Trần Nguyễn Thành	300.000.000	300.000.000	1.300.000.000	1.900.000.000	900.000.000	900.000.000
+ Bà Lê Kim Thành	520.000.000	520.000.000	1.240.000.000	1.270.000.000	550.000.000	550.000.000
+ Ông Lê Công Tiến	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
+ Ông Hồ Hữu Anh	100.000.000	100.000.000	200.000.000	100.000.000	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Trúc Phương	-	-	-	180.000.000	180.000.000	180.000.000
+ Ông Hoàng Minh Thuấn	100.000.000	100.000.000	200.000.000	350.000.000	250.000.000	250.000.000
+ Ông Nguyễn Thành Tranh	150.000.000	150.000.000	330.000.000	180.000.000	-	-
12.2 Vay dài hạn	1.292.687.500		- 1.443.000.000	150.312.500		
- Kỳ hạn trên 36 tháng	1.292.687.500		- 1.443.000.000	150.312.500		
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ (g)	1.292.687.500		- 1.443.000.000	150.312.500		
Cộng	2.555.670.638	1.252.072.200	4.953.000.000	4.886.579.497	2.489.250.135	2.489.250.135

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- (e) Đây là khoản vay NH TMCP Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Mỹ Tho theo Hợp đồng số TC.1093.12.02/HĐTD ngày 223/7/2013. Mục đích vay: mua vật tư, trả tiền nhân công thi công trồng, vận chuyển cột và sang cấp công trình đầu tư các tuyến cột thuộc khu vực huyện Châu Thành - Tân Trụ, tỉnh Long An. Hạn mức tín dụng: 510.000.000 đồng, lãi suất: theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng 1093.12.02/HĐTC ngày 23/07/2013 với tổng giá trị tài sản thế chấp 1.266.782.220 đồng.
- (f) Đây là các khoản vay cá nhân. Hợp đồng không ghi rõ mục đích vay. Lãi suất 1,65%/tháng, kỳ hạn 6 tháng.
- (g) Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Cần Thơ theo Hợp đồng số 01.290615.HĐTD/391 ngày 29/06/2015. Mục đích vay: Đầu tư lắp đặt Hệ thống hạ tầng viễn thông bao gồm 15 trạm BTS để cho VNPT Cần Thơ thuê theo hợp đồng số 583/HĐ-CSHT/2015 ngày 25/03/2015. Số tiền: 1.500.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất vay linh hoạt. Tài sản đảm bảo: theo 2 hợp đồng thế chấp:
 + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-02.290615.HĐTC/391 ngày 29/06/2015 giá trị tài sản thế chấp 2.250.000.000 đồng.
 + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-01.290615.HĐTC/391 ngày 29/06/2015 giá trị tài sản đảm bảo là giá trị thanh toán còn lại 5.820.000.000 đồng của hợp đồng 583/HĐ-CSHT/2015 ngày 25/03/2015.

13. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TB Điện Ánh Quang	71.225.199	71.225.199	-	-
Công ty TNHH Viễn thông Phương Nam	79.413.250	79.413.250	37.782.650	37.782.650
Quách Thanh	500.000.000	500.000.000	800.000.000	800.000.000
Công ty CP Viễn Tiến	128.795.300	128.795.300	-	-
Công ty TNHH XL VT Cửu Long	275.229.854	275.229.854	270.976.355	270.976.355
25 Khách hàng khác	248.655.608	248.655.608	698.449.998	698.449.998
Cộng	1.303.319.211	1.303.319.211	1.807.209.003	1.807.209.003

14. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số Cuối năm		Số Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Giá trị	Số có khả năng thu hồi
Viễn Thông Bình Phước (h)	287.215.443	287.215.443	287.215.443	287.215.443
CN Công Ty CP Viễn Thông FPT	55.667.865	55.667.865	-	-
Công ty CP DV Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn	38.275.619	38.275.619	38.275.619	38.275.619
Công ty CP Viễn Thông - Tin học - Điện tử (KASATI)	18.991.000	18.991.000	18.991.000	18.991.000
BQL các dự án ĐTXD giao thông	5.445.565	5.445.565	5.445.565	5.445.565
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	-	114.883.734	114.883.734
Cộng	405.595.492	405.595.492	464.811.361	464.811.361

(h) Số tiền trên Biên bản đối chiếu công nợ: (248.279.565) đồng, chênh lệch thừa 535.495.008 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế phải nộp	Số Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số Cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	1.062.308.942	949.597.342	630.214.839	1.381.691.445
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.668.028	107.108.109	36.668.028	157.108.109
- Thuế thu nhập cá nhân	34.301.397	36.366.695	41.590.692	29.077.400
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	152.473.860	152.473.860	-
- Các loại thuế khác (Thuế môn bài)	-	2.000.000	2.000.000	-
Cộng	1.183.278.367	1.247.546.006	862.947.419	1.567.876.954

16. Phải trả người lao động

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Lương còn phải trả năm 2014	-	184.589.300
- Lương còn phải trả năm 2015	623.748.600	-
Cộng	623.748.600	184.589.300

17. Phải trả khác**17.1 Phải trả khác ngắn hạn**

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	45.204.919	42.989.057
- Bảo hiểm xã hội	135.017.166	280.490.491
- Bảo hiểm y tế	29.461.572	42.931.971
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.216.534	15.686.050
- Cỗ tức, lợi nhuận phải trả	440.350.000	377.382.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.358.606.535	478.859.638
- Tạm ứng	1.356.175.819	476.428.922
+ <i>Bùi Hữu Tiến</i>	-	22.283.000
+ <i>Lê Công Tiến</i>	19.435.000	110.370.000
+ <i>Nguyễn Thành Nghè</i>	2.221.377	2.221.377
+ <i>Nguyễn Văn Dũng</i>	-	127.954.545
+ <i>Nguyễn Vũ Phi</i>	-	135.600.000
+ <i>Nguyễn Thành Tranh</i>	362.560.000	-
+ <i>Phạm Công Danh</i>	10.558.310	-
+ <i>Nguyễn Hoài Linh</i>	352.440.632	-
+ <i>Nguyễn Như Chương</i>	354.960.000	-
+ <i>Trần Linh Sơn</i>	254.000.000	78.000.000
+ <i>Mai Viết Lan Sơn</i>	500	-
- Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.430.716	2.430.716
Cộng	2.016.856.726	1.238.339.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17.2 Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan

- Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam
- Cộng

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
	2.430.716	2.430.716
Cộng	2.430.716	2.430.716

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	5.000.000.000	23.219.659	4.816.069.164	9.839.288.823
- Lãi trong năm trước	-	210.792.572	-	210.792.572
- Giảm khác	-	(23.219.659)	-	(23.219.659)
Số dư đầu năm nay	5.000.000.000	210.792.572	4.816.069.164	10.026.861.736
- Lãi trong năm nay	-	439.688.616	-	439.688.616
- Giảm khác	-	(210.792.572)	-	(210.792.572)
Số dư cuối năm	5.000.000.000	439.688.616	4.816.069.164	10.255.757.780

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Bưu Điện	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hà Nội	150.000.000	150.000.000
- Phạm Hữu Xuân	450.000.000	450.000.000
- Trần Văn Út	537.900.000	471.400.000
- Nguyễn Thanh Nghè	130.500.000	130.500.000
- Cán bộ Công nhân viên Công ty	396.200.000	412.700.000
- Cổ đông bên ngoài	1.535.400.000	1.585.400.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	200.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18.4 Cổ tức và phân phối lợi nhuận

	Năm nay
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	(1) 210.792.572
- Các khoản giảm trừ lợi nhuận năm trước: (i)	(2) 210.792.572
+ Chia cổ tức năm 2014	200.000.000
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.792.572
- Các khoản làm tăng lợi nhuận năm trước:	(3) -
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm trước chuyển sang năm nay	(3)=(1)-(2) -
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	(4) 439.688.616
- Các khoản giảm trừ lợi nhuận năm nay:	(5) -
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm nay	(6)=(4)-(5) 439.688.616
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm nay	(7)=(6)+(3) 439.688.616

(i) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2015 không số ngày 13/08/2015.

18.5 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000	50.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000	50.000
+ Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	100.000 đồng/cổ phần	100.000 đồng/cổ phần

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Số Đầu năm	Phân phối lợi nhuận	Sử dụng quỹ	Số Cuối năm
4.816.069.164	-	-	4.816.069.164
Cộng	4.816.069.164	-	4.816.069.164

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động xây lắp	14.383.177.484	8.110.888.489
- Doanh thu bán hàng hóa	60.481.997	365.848.600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.622.518.819	2.273.125.343
Cộng	17.066.178.300	10.749.862.432

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	-	123.168.686
Cộng	-	123.168.686

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hoạt động xây lắp	11.207.866.689	6.359.426.750
- Giá vốn hàng bán	64.034.108	280.911.216
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.384.019.490	373.821.987
Cộng	12.655.920.287	7.014.159.953

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	1.764.545	1.254.279
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.000.000	25.000.000
Cộng	26.764.545	26.254.279
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	493.840.185	561.355.867
Cộng	493.840.185	561.355.867
6. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	134.277.500	195.216.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.727	-
- Chi phí khác bằng tiền	19.298.619	170.385.794
Cộng	154.288.846	365.601.794
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.765.453.419	1.313.615.670
- Chi phí vật liệu quản lý	42.735.634	19.395.543
- Chi phí đồ dùng văn phòng	33.506.687	28.806.121
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.718.566	89.348.064
- Thuế, phí và lệ phí	14.239.182	23.218.908
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.994.558	120.459.044
- Chi phí bằng tiền khác	1.044.172.396	889.321.503
Cộng	3.210.820.442	2.484.164.853
8. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Cho thuê hội trường, cho thuê xe, bán quần áo, chờ thuê	-	78.441.455
- Thanh lý TSCĐ	-	31.818.182
- Thanh lý Công cụ, dụng cụ	40.000.000	9.090.909
- Thu nhập khác	-	34
Cộng	40.000.000	119.350.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015**

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Phạt chậm nộp, truy thu thuế TNCN, TNDN	4.041.412	25.581.062
- Khoản giảm giá trị công trình theo quyết toán	57.532.542 (j)	-
- Chênh lệch với thông báo kết quả đóng BHXH	9.702.406	-
- Phải trả chậm	-	3.298.476
- Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	20.676.000
Cộng	71.276.360	49.555.538

(j) Đây là khoản giảm giá trị công trình theo quyết toán của Kiểm toán Viễn Thông Kiên Giang, số tiền 52.494.001 đồng và Công ty Cáp DVT Điện Khánh, Khánh Hòa, số tiền 1.245.720 đồng. Công ty chưa xuất hóa đơn đổi với khoản giảm giá trị công trình trên.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	107.108.109 (k)	86.668.028
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	107.108.109	86.668.028

(k) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	Năm nay
- Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	546.796.725
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế	13.743.818
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	4.041.412
+ Chênh lệch với thông báo kết quả đóng BHXH không rõ nguyên nhân	9.702.406
- Các khoản làm giảm thu nhập chịu thuế	25.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm nay	25.000.000
- Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	535.540.543
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	107.108.109

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.843.439.667	1.764.472.266
- Chi phí nhân công	9.775.253.146	5.277.824.772
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	404.579.263	376.251.772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.707.285	122.959.044
- Chi phí khác bằng tiền	2.179.633.522	2.275.751.161
Cộng	17.375.612.883	9.817.259.015

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LUU CHUYEN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.773.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(4.706.579.497)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan***Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm bao gồm:*

Bên có liên quan	Mối quan hệ	Diễn giải	Số tiền (VND)
Ông Nguyễn Thanh Nghè	Tổng Giám đốc	Số dư tạm ứng đầu năm Số tạm ứng trong năm Số hoàn tạm ứng trong năm Số dư tạm ứng cuối năm	(2.221.377)
		Tổng thu nhập năm 2015 Thuế TNCN phải nộp năm 2015	161.369.053 578
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	Số dư tạm ứng đầu năm Số tạm ứng trong năm Số hoàn tạm ứng trong năm Số dư tạm ứng cuối năm	- 20.000.000 4.000.000 16.000.000
		Tổng thu nhập năm 2015 Thuế TNCN phải nộp năm 2015	120.980.336 196.204
Ông Đỗ Thiên Tứ	Phó Tổng Giám đốc	Tổng thu nhập năm 2015 Thuế TNCN phải nộp năm 2015	125.688.323 431.603
Ông Nguyễn Hoàng Huân	Kế toán trưởng	Tổng thu nhập năm 2015 Thuế TNCN phải nộp năm 2015	110.852.508 -
Tổng Công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Cổ đông góp vốn (30% vốn điều lệ)	Số dư nợ phải trả khác đầu năm Số đã trả trong năm 2015 Cổ tức phải trả năm 2015 Số dư nợ phải trả cuối năm	2.430.716 60.000.000 62.430.716

2. Trình bày số đầu năm

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đã được trình bày lại phù hợp với quy định theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể ở các chỉ tiêu sau:

Khoản mục	BCTC tại ngày 31/12/2014		BCTC tại ngày 31/12/2015	
	Mã số	Số cuối năm	Mã số	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	417	4.468.055.882	418	4.816.069.164
Quỹ dự phòng tài chính	418	348.013.282		-
Tạm ứng	158	1.262.361.689	136	1.262.361.689
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	158	11.185.646	136	11.185.646

Người lập biểu

TRẦN THỊ NHU HỒNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN HOÀNG HUÂN



NGUYỄN THANH NGHÈ